

THUYẾT MINH
THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ PHÚ THỊNH 6 THÁNG NĂM 2025

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025, theo đó Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định sắp xếp để thành lập 92 đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025.

UBND xã Phú Thịnh thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách xã 6 tháng năm 2025 như sau:

I. Tổng thu ngân sách xã 6 tháng năm 2025: 21.738.000.000 đồng

1. Thu nội địa: 7.237.000.000 đồng.
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 14.501.000.000 đồng.

II. Tổng chi ngân sách xã 6 tháng năm 2025: 40.088.456.070 đồng

1. Chi thường xuyên: 40.088.456.070 đồng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2025

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2025	SO SÁNH (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2/I</i>
I	TỔNG SỐ THU	99.570.000.000	21.738.000.000	21.83
1	Các khoản thu ngân sách trên địa bàn	9.197.000.000	7.237.000.000	78.69
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)			
3	Thu bổ sung	90.373.000.000	14.501.000.000	16.05
	- Thu bổ sung cân đối	17.218.000.000	8.389.000.000	48.72
	- Thu bổ sung có mục tiêu	73.155.000.000	6.112.000.000	8.35
4	Thu chuyển nguồn CCTL, khác	-	-	
5	Thu kết dư			
II	TỔNG SỐ CHI	90.373.000.000	82.373.000.000	91.15
1	Chi đầu tư phát triển	8.000.000.000	0	
2	Chi thường xuyên	81.994.000.000	81.994.000.000	100.00
3	Dự phòng	379.000.000	379.000.000	100.00
4	Tiết kiệm chi CCTL	-		
5	Thu chuyển nguồn tiết kiệm chi CCTL	-		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2025

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		TH 6 THÁNG NĂM 2025		SO SÁNH %	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	99.570.000.000	90.373.000.000	21.738.000.000	14.501.000.000	21.83	16.05
I	Thu ngân sách trên địa bàn	9.197.000.000	-	7.237.000.000	-	78.69	
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	85.000.000		71.000.000		83.53	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.829.000.000		1.996.000.000		70.55	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-		24.000.000			
4	Lệ phí trước bạ	3.128.000.000		1.026.000.000		32.80	
5	Thuế thu nhập cá nhân	663.000.000		306.000.000		46.15	
6	Phí & lệ phí	182.000.000		237.000.000		130.22	
7	Thu khác ngân sách	76.000.000		78.000.000		102.63	
8	Thu tiền thuê đất		0	0			
9	Tiền sử dụng đất	2.234.000.000		3.499.000.000		156.62	
II	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		0				
III	Thu chuyển nguồn	-	0	0			
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước		0				
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	90.373.000.000	90.373.000.000	14.501.000.000	14.501.000.000	16.05	16.05
	- Thu bổ sung cân đối	17.218.000.000	17.218.000.000	8.389.000.000	8.389.000.000	48.72	48.72
	- Thu bổ sung có mục tiêu	73.155.000.000	73.155.000.000	6.112.000.000	6.112.000.000	8.35	8.35

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2025

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			TH 6 THÁNG NĂM 2025			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
TỔNG CHI		90.373.000.000	8.000.000.000	82.373.000.000	40.088.456.070	-	40.088.456.070	44.36		48.67
1	Chi giáo dục	54.629.800.000		54.629.800.000	26.105.387.448	-	26.105.387.448	47.79		47.79
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0		0	0		0			
3	Chi văn hóa thông tin	355.617.650		355.617.650	310.617.650		310.617.650	87.35		87.35
4	Chi y tế	807.556.000		807.556.000	164.268.000		164.268.000	20.34		20.34
5	Chi hoạt động kinh tế	298.000.000		298.000.000	-		-	0.00		0.00
6	Chi công tác quốc phòng	2.253.283.900		2.253.283.900	1.654.683.900		1.654.683.900	73.43		73.43
7	Chi công tác an ninh	1.635.406.266		1.635.406.266	1.042.406.266		1.042.406.266	63.74		63.74
8	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	19.587.204.622	8.000.000.000	19.587.204.622	10.663.461.606		10.663.461.606	54.44		54.44
9	Chi cho công tác xã hội	2.427.131.562		2.427.131.562	147.631.200		147.631.200	6.08		6.08
10	Dự phòng ngân sách	379.000.000		379.000.000	-		0	0.00		0.00
11	Tiết kiệm chi	0		-			0			
12	Tiết kiệm chi chuyển nguồn CCTL	0		-			0			